

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

1	Tên Công ty quản lý quỹ: <i>Fund Management Company:</i>	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam <i>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company</i>
2	Tên Ngân hàng giám sát: <i>Supervisory bank:</i>	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i>
3	Tên Quỹ: <i>Fund name:</i>	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) <i>DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)</i>
4	Kỳ báo cáo: <i>Reporting period:</i>	Từ ngày 22 tháng 05 năm 2026 đến ngày 28 tháng 05 năm 2026 <i>From 22 May 2026 to 28 May 2026</i>
5	Ngày lập báo cáo: <i>Reporting Date:</i>	Ngày 29 tháng 05 năm 2026 <i>29 May 2026</i>

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chi tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 28/05/2026	Kỳ trước Last period 21/05/2026
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <b>Net Asset Value</b>			
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>			
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>		6,173,317,690,896	6,370,734,342,696
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate</i>		3,601,702,270	3,669,777,847
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>		36,017.02	36,697.77
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <b>Net Asset Value at the end of period</b>			
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>		6,083,270,508,197	6,173,317,690,896
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate</i>		3,557,468,133	3,601,702,270
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>		35,574.68	36,017.02
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:</b> <b>Change of Net Asset Value during period, in which:</b>			
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period</i>		(75,565,942,928)	(117,707,044,577)
3.2	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period</i>		(14,481,239,771)	(79,709,607,223)
3.3	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period</i>			
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period</b>		<b>(442.34)</b>	<b>(680.75)</b>
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks</b>			
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>		6,827,444,074,963	6,827,444,074,963
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>		5,443,613,206,158	5,443,613,206,158
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)</b>			
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> <b>Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)</b>			
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <b>Beginning period value</b>		<b>36,000</b>	<b>36,680</b>
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <b>Ending period value</b>		<b>35,790</b>	<b>36,000</b>
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <b>Change of market value during the period in comparison to previous period</b>		<b>(210)</b>	<b>(680)</b>
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> <b>Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate</b>			
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>		215.32	(17.02)
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-) / premium(+))</i>		0.61%	-0.05%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest Market value within latest 52 weeks</b>			
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>		37,030	37,030
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>		24,670	24,670

  
 Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorized Representative of Supervisory Bank*

  
 Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
*Authorized Representative of Fund Management Company*